

Bản án số: 49/2025/DS-PT  
Ngày 17 - 01 - 2025  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Phận

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Thanh Tòng

Ông Tôn Văn Thông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 499/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4755/2024/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thu T, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N:* Chị Lê Thị Yến N1, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm,*

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, bà Phạm Thu T trình bày:*

Do bà có mối quan hệ quen biết với bà Lê Thị N nên vào ngày 27/6/2022 bà N giới thiệu bà Nguyễn Thị B (tên khác là Nguyễn Thị Bé S) hỏi vay của bà số tiền 250.000.000 đồng với lý do là bà B cần tiền để đáo hạn ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bán cho người khác và sẽ trả tiền cho bà. Các bên thỏa thuận thời hạn vay là 05 ngày, lãi suất là 1,5%/tháng. Bà đã giao tiền cho bà B và bà N tại nhà của bà N. Tuy nhiên khi đến ngày trả nợ thì bà B và bà N hẹn nhiều lý do không làm thủ tục bán đất để trả tiền vay cho bà. Do đó, đến ngày bà đòi tiền gốc thì bà B và bà N xin kéo dài thời gian vay và đóng lãi cho bà. Bà N và bà B đã đóng lãi 08 tháng với số tiền 30.000.000 đồng (bà N là người đóng lãi) bà không có nhận tiền lãi do bà B đóng. Tới ngày 27/02/2023 thì không đóng lãi nữa. Lúc bà nhận tiền lãi của bà N thì không có làm biên nhận tiền lãi.

Thời điểm bà cho bà B và bà N vay tiền thì bà không biết tên thật của bà B, bà chỉ biết bà B có tên là Nguyễn Thị B1 Sáu nên trong giấy nợ ngày 27/6/2022 đã ghi người mượn tiền là Nguyễn Thị Bé S. Sau khi bà đi đòi tiền nhiều lần thì có đến nhà bà B mới biết được bà B có tên trên giấy tờ tùy thân là Nguyễn Thị B và có tên khác là Nguyễn Thị Bé S. Do bà cho mượn tiền và người mượn ghi tên không đúng tên theo giấy chứng minh nhân dân nên bà mới yêu cầu bà B viết lại giấy nợ ngày 27/6/2022 với nội dung là Nguyễn Thị B có tên gọi khác là Nguyễn Thị B1 Sáu có vay của bà 250.000.000 đồng (giấy vay viết lại vào ngày 01/7/2023). Bà B đồng ý viết lại giấy vay tiền cho bà nhưng ngoài nội dung vay tiền, bà B còn tự ý ghi thêm vào giấy vay này nội dung số tiền lãi đã đóng cho bà là 115.000.000 đồng, vì vậy bà không đồng ý nên lúc đó các bên có tranh cãi và bà đã bỏ về trước. Chồng bà là ông Nguyễn Văn T1 ở lại mới ghi giấy viết tay ngày 01/7/2023 như bà B giao nộp để làm tin cho bà B và bà N là viết giấy vay lại chứ không phải có hai khoản vay. Bà N không phải là người làm chứng việc vay tiền của bà B mà bà N đứng ra vay chịu ký tên vay chung với bà B thì bà đồng ý cho vay vì trước đó bà không quen biết bà B.

Do nhiều lần yêu cầu trả số tiền đã vay nhưng bà B và bà N không trả nợ do đó bà khởi kiện yêu cầu bà B và bà N cùng liên đới trả cho bà số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 27/02/2023 cho đến ngày 27/9/2024 tiền lãi là 19 tháng x 1,5%/tháng x 250.000.000 đồng = 71.250.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà còn tên gọi khác là Nguyễn Thị Bé S, bà thừa nhận ngày 27/6/2023 bà có vay của bà Phạm Thu T số tiền 250.000.000 đồng. Do bà không quen bà T nên bà có nhờ bà N giới thiệu bà vay tiền của bà T, khi vay tiền và viết giấy nợ đều thực hiện tại nhà của bà N, bà N chỉ là người làm chứng cho việc vay tiền của bà chứ không có vay số tiền này cùng với bà. Bà T giao tiền cho bà tại nhà bà N, bà là người nhận tiền toàn bộ, bà N không có nhận tiền. Thời điểm bà vay tiền thì bà T nói lãi suất là cứ 100.000.000 đồng thì đóng lãi là 6.000.000 đồng/tháng nên 250.000.000 đồng bà đóng lãi là 15.000.000 đồng/tháng. Bà bắt đầu đóng lãi là từ tháng 7 năm 2022, đã đóng được 8 tháng, nhưng có một tháng bà chỉ đóng 10.000.000 đồng nên bà đã đóng 115.000.000 đồng tiền lãi cho bà T. Các lần đóng lãi bà là người trực tiếp đóng cho bà T, bà chỉ nhờ bà N đóng dùm một lần nhưng bà không nhớ lần nào. Các lần đóng lãi đều không có làm giấy tờ, và việc đóng lãi không vào ngày cố định vì bà không có tiền nên bà có hẹn nhiều lần để đóng lãi. Do số tiền bà đã đóng lãi nhiều hơn mức lãi suất theo pháp luật quy định nên bà yêu cầu trừ vào tiền gốc. Cụ thể:

- Nếu bà T thừa nhận đã nhận của bà 115.000.000 đồng tiền lãi thì bà thống nhất mức lãi là 1,5%/tháng, thời gian đóng lãi là 8 tháng, từ ngày 27/7/2022 – 27/02/2023, số tiền lãi đáng ra phải đóng là 30.000.000 đồng nhưng bà đã đóng 115.000.000 đồng nên bà đóng dư 85.000.000 đồng, yêu cầu trừ vào tiền gốc số tiền 85.000.000 đồng này, bà còn nợ tiền gốc là 165.000.000 đồng và đồng ý trả lãi từ ngày 27/02/2023 đến 27/7/2023 với mức lãi 1,5%/tháng trên nợ gốc 165.000.000 đồng số tiền là 12.375.000 đồng, tổng cộng là 177.375.000 đồng.

- Nếu bà T không thừa nhận đã nhận của bà 115.000.000 đồng tiền lãi thì do các bên có tranh chấp lãi suất vì thời điểm bà vay tiền bà T lãi là 6%/tháng nên bà yêu cầu tính lại lãi với mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) kể từ thời điểm 27/7/2022 cho đến nay và trừ lãi bà đã đóng dư vào tiền gốc, còn lại bao nhiêu thì bà đồng ý trả cho bà T.

Sau khi bà T biết tên trên giấy tờ của bà là Nguyễn Thị B thì có yêu cầu bà viết lại giấy vay tiền vào ngày 01/7/2023, bà cũng đồng ý viết lại giấy vay và bà có ghi số tiền lãi đã đóng cho bà T là 115.000.000 đồng nhưng bà T đã lấy giấy đó và không cho bà bản sao nào, bà còn dự tính sẽ viết 02 giấy mỗi bên giữ 01 giấy để làm tin nhưng bà T không cho bà viết và bỏ về. Vào ngày 01/7/2023 khi bà T đến nhà yêu cầu bà viết lại giấy vay thì bà T đi cùng ông T1 (chồng bà T), do ông T1 thấy bà T bỏ về trước nên ông Nguyễn Văn T1 ở lại và viết giấy làm chứng cho bà là hai giấy vay ngày 27/6/2022 và ngày 01/7/2023 là cùng một khoản vay, tuy nhiên trong giấy này thì ông T1 không có xác nhận lãi. Tờ giấy bà viết lại ngày 01/7/2023 cũng có bà N ký tên nhưng là ký làm chứng. Số tiền bà vay của bà T là một mình bà vay, bà N chỉ làm chứng nên bà đồng ý trả nợ cho bà T một mình, không đồng ý bà N liên đới vì bà N không có vay.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N cùng trình bày:*

Bà N đồng ý lời trình bày của bà B, bà không có vay tiền của bà T, bà chỉ làm chứng cho việc bà B vay tiền của bà T nên bà không đồng ý yêu cầu liên đới với bà B trả nợ cho bà T. Bà không nhận tiền của bà T nhưng bà T yêu cầu bà cùng ký tên vào giấy vay tiền ngày 27/6/2022 thì mới cho bà B vay nên bà đồng ý ký tên. Ngày 01/7/2023 bà B viết lại giấy vay tiền bà cũng có ký tên nhưng là ký tên làm chứng.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã tuyên:*

Áp dụng các Điều 463, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thu T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay còn thiếu là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 39.425.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thu T về việc yêu cầu bà Lê Thị N cùng có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị B trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thu T về việc yêu cầu mức lãi suất vay là 1,5%/tháng.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” cho đến khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm, cho rằng bà đã trả lãi cho bà T 115.000.000 đồng nên chỉ còn nợ tiền gốc là 165.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng vì bà đã đóng lãi cho bà T được 115.000.000 đồng; bà T không đồng ý kháng cáo của bà B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn:**

Nguyên đơn bà Phạm Thu T và bị đơn bà Nguyễn Thị B thống nhất với nhau về số tiền vay mượn là 250.000.000 đồng, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bà T còn cho rằng việc vay mượn tiền trong đó có bà N cùng tham gia nên yêu cầu bà N và bà B cùng liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà. Tuy nhiên, bà B cho rằng số tiền vay này chỉ do một mình bà vay và sử dụng, điều này phù hợp với trình bày của bà T về việc bà cho bà B và bà N vay tiền với mục đích là để bà B trả nợ ngân hàng, lấy sổ đỏ đất của bà B về thì bà B bán đất trả tiền nợ cho bà. Bà N cũng trình bày mình chỉ làm chứng cho việc vay mượn tiền và không sử dụng số tiền vay nêu trên nên không đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Tại giấy vay tiền viết lại vào ngày 01/7/2023 (BL 108) thể hiện người mượn tiền là Nguyễn Thị B. Đến phần cuối của giấy vay, có thể hiện nội dung “*Bà Lê Thị Na S1 năm 1964 cùng ở địa chỉ này cùng mượn tiền*” đã được Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận dòng chữ này do bà B viết ra. Điều này không thể hiện ý chí của bà N có cùng mượn tiền mà chỉ do bà B tự ý ghi lại cùng với phần tiền lãi. Do đó không có cơ sở để buộc bà N có trách nhiệm liên đới trả nợ với bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên có tranh chấp về số tiền lãi đã thỏa thuận và đã giao nhận với nhau. Bà T cho rằng bà N, bà B chỉ đóng lãi theo thỏa thuận là 1,5%/tháng cho bà T với số tiền đã đóng là 30.000.000 đồng (trong 08 tháng), còn bà B cho rằng đã đóng cho bà T số tiền lãi là 15.000.000 đồng/tháng (đóng trong 08 tháng là 115.000.000 đồng). Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận khoảng 01 năm sau khi ký hợp đồng vay 250.000.000 đồng, bà có đến gặp bà B để yêu cầu bà B làm lại giấy xác nhận nợ cho chính xác tên của bà B (trong giấy nhận nợ ban đầu ghi tên là “Nguyễn Thị Bé S”). Tại văn bản bổ sung này do bà T yêu cầu bà B ghi, bà B đã xác nhận lại số nợ 250.000.000 đồng và ghi thêm nội dung thể hiện quá trình thực hiện hợp

đồng vay bà đã đóng cho bà T “mỗi tháng đóng 15.000.000 đồng, tổng số tiền đóng lãi là 115.000.000 đồng”. Bà T đã đọc, nhận văn bản này và đem về cất giữ mà không có ý kiến phản bác. Tình tiết này thể hiện bà T có nhận tổng số tiền lãi là 115.000.000 đồng, không phải 30.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tính lại tiền lãi bà B đã đóng theo mức lãi suất quy định là 1,66%/tháng như sau:

$1,66\% / \text{tháng} \times 250.000.000 \text{ đồng} \times 8 \text{ tháng} = 33.200.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi đóng vượt quy định là: 115.000.000 đồng – 33.200.000 đồng – 81.800.000 đồng.

Như vậy bà B còn nợ số tiền gốc là: 250.000.000 đồng – 81.800.000 đồng = 168.200.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận đã nhận tiền lãi trong 08 tháng, đến ngày 27/02/2023 thì bị đơn ngưng không đóng lãi nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 27/02/2023 đến ngày 27/9/2024 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Tuy nhiên, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 1,5%/ tháng là chưa phù hợp, bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giao dịch vay mượn tiền của các bên có tính lãi nhưng không thống nhất được với nhau về mức lãi suất thỏa thuận ban đầu nên phải áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự với lãi suất là 0,83%/tháng, theo đó lãi suất được tính như sau:

$0,83\% / \text{tháng} \times 168.200.000 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} = 39.425.000 \text{ đồng}.$

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn bà B phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc là 168.200.000 đồng và tiền lãi tính từ 27/02/2023 đến ngày 27/9/2024 số tiền là 39.425.000 đồng, tổng cộng là 207.625.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà B là có căn cứ nên được chấp nhận một phần, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà B được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 463, 357, 468 Bộ luật dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thu T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay tổng cộng là 207.625.000 (hai trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng (bao gồm số tiền nợ gốc là 168.200.000 đồng và tiền lãi tính từ 27/02/2023 đến ngày 27/9/2024 số tiền là 39.425.000 đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thu T về việc yêu cầu bà Lê Thị N cùng có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị B trả cho bà T số tiền 250.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thu T về việc yêu cầu mức lãi suất vay là 1,5%/tháng.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” cho đến khi bản án có hiệu lực.

5. Về chi phí tố tụng (chi phí giám định chữ ký, chữ viết) số tiền là 3.951.000 đồng, buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Phận**